

Số: 383 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, các nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: Ha.

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NL.

[Chữ ký]



Dương Mah Tiệp



KẾ HOẠCH
Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số: 383 /QĐ-UBND ngày 20 /8/2024
của UBND tỉnh Gia Lai)

I. KẾT QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2021 ĐẾN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Ngành Nông nghiệp tỉnh Gia Lai đã có bước phát triển khá toàn diện theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2023, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 33.123,7 tỷ đồng, gấp 1,09 lần so với năm 2020. Phương thức sản xuất có sự chuyển biến tích cực từ khâu giống, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt (GAP) và tổ chức sản xuất quy mô lớn, hình thành các vùng chuyên canh tập trung và phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tạo ra các loại hàng hóa có giá trị kinh tế và tính cạnh tranh gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, góp phần chuyển dịch về cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh, hình thành các chuỗi liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Kết quả cụ thể đạt được như sau:

1. Lĩnh vực Nông nghiệp

1.1 Lĩnh vực Trồng trọt

Giá trị sản xuất ngành Trồng trọt năm 2023 đạt 25.410,83 tỷ đồng, tăng 0,4% so với năm 2020 (tăng 105,83 tỷ đồng).

Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 đạt 589.251,7 ha, tăng 46.813,7 ha so với năm 2020 (năm 2020 đạt 542.438 ha). Tổng sản lượng lương thực năm 2023 đạt 626.539 tấn, tăng 297,74 tấn so với năm 2020. Duy trì phát triển ổn định diện tích cây công nghiệp lâu năm 238.404 ha¹; các cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, cây hàng năm khác đạt 119.954 ha²; cây lương thực đạt 114.794 ha³; cây tinh bột có củ 85.559 ha⁴; cây ăn quả đạt 30.257 ha; cây dược liệu 1.083,6 ha.

Toàn tỉnh hiện có khoảng 255.668,4 ha cây trồng các loại sản xuất theo hướng tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, 4C, Organic, Rainforest Alliance, FLO chiếm

¹ Cây cao su 84.418 ha, năng suất 15,4 tạ/ha, sản lượng mủ 79.314 tấn; cà phê 105.840 ha, năng suất 36,0 tạ/ha, sản lượng 315.318 tấn; điều 39.800 ha, năng suất 11,1 tạ/ha, sản lượng 34.648 tấn; Chè 571 ha, năng suất 78,3 tạ/ha, sản lượng 4.371 tấn; hồ tiêu 7.775 ha, năng suất 29,6 tạ/ha, sản lượng 23.391 tấn.

² Mía 40.778 ha, năng suất 718,6 tạ/ha, sản lượng 2.930.235 tấn; sắn 80.248 ha, năng suất 200,8 tạ/ha, sản lượng 1.611.097 tấn; khoai lang 5.311 ha, năng suất 149 tạ/ha, sản lượng 79.135 tấn; đậu các loại 21.430,3 ha, năng suất 7,4 tạ/ha, sản lượng 15.717,7 tấn; rau các loại 32.909,3 ha, năng suất 150,6 tạ/ha, sản lượng 495.466,2 tấn; lạc 2.140,7 ha, năng suất 15,9 tạ/ha, sản lượng 3.413,6 tấn; mè 2.333,4 ha, năng suất 5,7 tạ/ha, sản lượng 1.325,4 tấn; thuốc lá 3.853 ha, năng suất 31,1 tạ/ha, sản lượng 11.964 tấn; cây hàng năm khác 15.859 ha.

³ Lúa 76.561 ha, năng suất 52,5 tạ/ha, sản lượng 402.129 tấn; ngô 38.233 ha, năng suất 58,7 tạ/ha, sản lượng 224.410 tấn.

⁴ Sắn 80.248 ha, năng suất 200,8 tạ/ha, sản lượng 1.611.097 tấn; khoai lang 5.311 ha, năng suất 149 tạ/ha, sản lượng 79.135 tấn.

41,5% trên tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh; trong đó có 59.633,14 ha cây trồng được chứng nhận sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, 4C, hữu cơ, Rainforest Alliance,... cho các sản phẩm cà phê, hồ tiêu, chè, rau, củ, trái cây, lúa,...; có 51.509,8 ha cây trồng được ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước (*nhân dân 41.483,3 ha; doanh nghiệp 9.838,9 ha; nhà nước 187,6 ha*); toàn tỉnh đã được cấp 227 mã số vùng trồng với diện tích 9.668,7 ha và 38 mã số cơ sở đóng gói với tổng công suất đóng gói khoảng 1.500 - 1.700 tấn quả tươi/ngày, chủ yếu trái cây xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ...; đã thực hiện chuyển đổi 17.519,8 ha sang các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, gắn với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu (*năm 2021: 2.011,9 ha, năm 2022: 2.944,45 ha, năm 2023: 7.105,29 ha, Vụ Đông Xuân 2023 - 2024: 5.458,16 ha*). Toàn tỉnh có khoảng 239.246 ha diện tích các loại cây trồng thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (gồm 16 chuỗi liên kết các loại cây trồng với 35 đơn vị đầu chuỗi; 06 chuỗi chăn nuôi với 06 đơn vị đầu chuỗi); đối tượng tham gia liên kết gồm 95 hợp tác xã, 72 Tổ hợp tác, trên 23.806 hộ nông dân và trên 69 doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết sản xuất các loại cây trồng.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ngày càng được chú trọng. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đã hình thành được 18 vùng sản xuất có tính chất công nghệ cao với tổng diện tích 3.489,6 ha, tập trung vào các sản phẩm chính như: Bơ, sầu riêng, thanh long, ớt, hồ tiêu, cà phê, rau hoa, dược liệu (*14 vùng trồng cây ăn quả; 01 vùng trồng hồ tiêu giống và thương phẩm; 01 vùng trồng cà phê được chứng nhận theo tiêu chuẩn Organic USDA; 01 vùng sản xuất giống rau hoa và rau hoa; 01 vùng sản xuất dược liệu*). Có 03 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao⁵ (*Công ty TNHH MTV Hương Đất An Phú, Công ty Cổ phần chè Bầu Cạn, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp*).

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã lập hồ sơ xác lập quyền cho 18 sản phẩm địa phương: 13 sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ (gồm 10 nhãn hiệu chứng nhận (Gạo Phú Thiện, Rau An Khê, Rau Đak Pơ, Gạo Ia Lâu - Chư Prông, Bò Krông Pa - Gia Lai, Chôm chôm Ia Grai - Gia Lai, Chanh dây Gia Lai, Mật ong hoa cà phê Gia Lai, Thuốc lá Krông Pa, Phở khô Gia Lai); 3 chỉ dẫn địa lý (Chư Sê cho sản phẩm hồ tiêu, Gia Lai cho sản phẩm cà phê, Mang Yang cho sản phẩm gạo Ba Chấm của huyện Mang Yang)); 05 sản phẩm đã nộp đơn đăng ký bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận.

1.2 Lĩnh vực Chăn nuôi

Ngành Chăn nuôi của tỉnh đang phát triển theo hướng chuyên dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, quy mô công nghiệp; chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín theo chuỗi liên kết. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2023 đạt 6.782,39 tỷ đồng, tăng 1,62 lần so với năm 2020 (*tăng 2.603,19 tỷ đồng*); tỷ trọng chăn nuôi tăng trưởng từ 14,11% năm 2020 lên 20,97% năm 2023 trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

⁵ Tính đến thời điểm hiện tại có 01 Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp cho Công ty TNHH Hương Đất An Phú đã hết hạn (Quyết định số 3345/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/8/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Theo thống kê, tổng đàn gia súc gia cầm của tỉnh năm 2023: Đàn trâu 13.572 con (giảm 1.339 con so với năm 2020), đàn bò 474.744 con (tăng 78.760 con so với năm 2020), đàn heo 695.136 con, tăng 271.130 con so với năm 2020. Thịt trâu bò hơi đạt 52.976 tấn, tăng 15.524 tấn so với năm 2020, thịt heo hơi đạt 102.313 tấn, tăng 48.051 tấn so với năm 2020.

Liên kết sản xuất trong chăn nuôi ngày càng mở rộng, toàn tỉnh có 06 chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp với người chăn nuôi với tổng số trại liên kết 177 trại; có 07 hợp tác xã liên kết với các hộ sản xuất theo chuỗi. Sản xuất theo tiêu chuẩn được quan tâm mở rộng, toàn tỉnh hiện có 11 cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP; 01 cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn Global GAP; có 89 sản phẩm OCOP trong lĩnh vực chăn nuôi đạt 3 - 4 sao; có 649 trang trại chăn nuôi gồm: 152 trại bò; 361 trại heo; 136 trại gia cầm. Chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, trang trại chiếm 36,02% (trong đó chăn nuôi bò chiếm 17,6%, chăn nuôi heo chiếm 67,45%, chăn nuôi gia cầm chiếm 23%).

Tổ chức lại hệ thống giết mổ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Toàn tỉnh có 318 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trong đó có 04 cơ sở giết mổ tập trung tại 4 huyện Ia Grai, Krông Pa, Chư Sê, Đức Cơ, còn lại là cơ sở giết mổ nhỏ lẻ.

Công tác giám sát và phòng trừ dịch bệnh: Trong những năm qua, các dịch bệnh nguy hiểm trên gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát nhờ triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, tuy nhiên bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và Viêm da nổi cục trên đàn trâu, bò gây thiệt hại cho người chăn nuôi của tỉnh.

2. Lĩnh vực Lâm nghiệp

Giá trị sản xuất ngành Lâm nghiệp năm 2023 đạt 520 tỷ đồng, tăng 30,32% so với năm 2020 (tăng 121 tỷ đồng). Giai đoạn 2021 - 2023 ngành Lâm nghiệp của tỉnh đã thực hiện được một số kết quả sau:

- Công tác trồng rừng đã được chính quyền các cấp, chủ rừng, người dân quan tâm hơn, lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp với từng điều kiện lập địa, nguồn giống đưa vào trồng rừng được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo nguồn gốc rõ ràng nên chất lượng rừng, năng suất rừng trồng ngày được nâng cao. Giai đoạn 2021 - 2023 toàn tỉnh trồng được 24.325,1 ha (*năm 2021: 8.013,24 ha, năm 2022: 8.252,75 ha, năm 2023: 8.059,1 ha*).

- Nhiều biện pháp như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên phục hồi rừng được triển khai. Tỷ lệ che phủ chung (bao gồm cây công nghiệp thân gỗ, cây trồng đa mục đích) đạt 47,33% (tăng 0,63% so với năm 2020); tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,95% (tăng 0,25% so với năm 2020).

- Tỷ lệ diện tích rừng được giao cho chủ quản lý 22,9% so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025; Diện tích rừng được cấp chứng chỉ bền vững 3.455,83 ha; có 16/34 đơn vị chủ rừng được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững.

- Quản lý bảo vệ và phát triển rừng đã vượt qua thời kỳ suy thoái, đang phục hồi và phát triển, ngành lâm nghiệp đã định hướng rõ và đang dần trở thành ngành kinh tế kỹ thuật thu hút được nguồn lực đầu tư, từng bước giải quyết tốt vấn đề sinh kế cho người dân sống gần rừng.

3. Lĩnh vực Thủy sản

Hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh đã có những bước chuyển biến tích cực, phát triển theo hướng bền vững, hiệu quả. Tổng diện tích, sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản duy trì ổn định và tăng theo từng năm. Giá trị sản xuất thủy sản năm 2023 đạt 262,34 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,79% trong tổng cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản của tỉnh, tăng 1,2 lần so với năm 2020 (tăng 44,24 tỷ đồng).

Diện tích nuôi trồng và khai thác thủy sản năm 2023 đạt 15.306,9 ha, tổng sản lượng đạt 8.167 tấn. Toàn tỉnh có 502 ô lồng, trong đó có 460 ô lồng đang nuôi cá tại các hồ chứa trên địa bàn các huyện Chư Păh, Ia Grai, Đak Đoa, Chư Prông, Kbang và thị xã An Khê. Đối tượng nuôi chủ yếu là các loài cá Chình, cá Thát lát, cá Lăng, cá Rô phi đơn tính, cá Diêu hồng, cá Lóc,...

4. Lĩnh vực Thủy lợi

Đến nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã đầu tư xây dựng được 352 công trình thủy lợi (119 hồ chứa, 193 đập dâng (có chiều cao <10m) và 40 trạm bơm) với tổng năng lực thiết kế tưới cho 67.411 ha cây trồng các loại (36.844 ha lúa, 30.567 ha rau, màu, cây công nghiệp). Ngoài ra còn có các công trình tạm, công trình bán kiên cố. Các công trình thủy lợi đã phát huy năng lực thiết kế, đảm bảo hiệu quả khai thác công trình trên 70% năng lực thiết kế, công trình được vận hành an toàn, không để xảy ra sự cố, đáp ứng yêu cầu cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã được phân cấp quản lý theo quy định.

Công tác kiểm tra và đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi được triển khai thường xuyên hàng năm. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho cây trồng cạn ở các địa phương trong tỉnh, tập trung vào các khu vực có lợi thế phát triển cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ.

Trong các năm qua, các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được vận hành an toàn, khai thác hiệu quả, việc thực hiện hệ thống pháp luật về thủy lợi trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi ngày được tăng cường. Công tác lồng ghép các nguồn vốn để nâng cấp sửa chữa, hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến và tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh ngày càng được chú trọng. Việc kiểm tra, đánh giá, lập phương án sửa chữa kịp thời hư hỏng ở các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ được triển khai thường xuyên và kịp thời nhất là đối với các công trình hồ chứa nước do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai quản lý. Phương án tích nước, phương án phòng chống lụt bão cho các hồ chứa vừa và lớn trên địa bàn được xây dựng kịp thời, việc kiểm tra đánh giá công tác an toàn hồ chứa trước mùa mưa lũ được tiến hành theo đúng quy định. Công tác phòng chống cạn kiệt, phòng chống ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi được tăng cường bằng nhiều biện pháp như: Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, tưới tiết kiệm nước, bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp với các địa phương trong tỉnh, ban hành quy định xả nước thải vào công trình thủy lợi. Hệ thống công trình thủy lợi góp phần quan trọng trong phòng chống thiên tai, cấp nước cho sinh hoạt, cấp nước phát điện, tham gia điều hòa dòng chảy cho các dòng

sông, ổn định dòng chảy mùa khô, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển du lịch dịch vụ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Tình hình thu hút đầu tư

Toàn tỉnh hiện đã thu hút được 295 dự án, trong đó:

- **Lĩnh vực Trồng trọt:** Đã thu hút được 50 dự án với quy mô gần 8.505,53 ha với kinh phí gần 10.402,26 tỷ đồng, cụ thể: 29 dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư với diện tích 1.464,5 ha; kinh phí 4.009,26 tỷ đồng; 05 dự án đang chờ phê duyệt chủ trương đầu tư với diện tích 4.280,5 ha; kinh phí 1.873 tỷ đồng; 04 dự án trong danh mục kêu gọi đầu tư, được nhà đầu tư quan tâm với diện tích 754,2 ha; kinh phí 1.920 tỷ đồng; 12 dự án nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư với diện tích 2.006,29 ha; kinh phí 2.600 tỷ đồng.

- **Lĩnh vực Chăn nuôi:** Toàn tỉnh hiện có 208 dự án chăn nuôi được các nhà đầu tư quan tâm với diện tích 9.310,31 ha và tổng vốn đầu tư 35.777,39 tỷ đồng. Trong đó: Có 92 dự án đã được UBND tỉnh Gia Lai cấp quyết định chủ trương đầu tư với tổng diện tích 2.625,12 ha, tổng vốn đăng ký 14.321,66 tỷ đồng; 116 dự án đang xin chủ trương chấp thuận chủ trương đầu tư với diện tích 6.685 ha và tổng vốn đăng ký 21.456 tỷ đồng. Hiện có 36 dự án đã đi vào hoạt động.

- **Lĩnh vực Lâm nghiệp:** Đã thu hút được 37 dự án trồng rừng với diện tích hơn 31.000 ha. Nhìn chung, tiến độ triển khai thực hiện các dự án còn chậm, nguyên nhân một phần do diện tích xin thực hiện dự án của một số doanh nghiệp, đa số người dân đang xâm canh sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp. Ngoài ra, một số dự án khảo sát có vị trí trùng nhau nên kéo dài thời gian thực hiện các quy trình, thủ tục theo đúng quy định. Hiện tại, có 11 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, cho thuê đất để trồng rừng, với diện tích 4.123 ha, đến nay đã trồng được 3.530,43 ha.

6. Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp quan tâm, triển khai thực hiện. Các văn bản, cơ chế chính sách hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh được ban hành kịp thời và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã đi vào cuộc sống của người dân, đem lại hiệu quả trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đem đến diện mạo mới cho phát triển đời sống người dân nông thôn.

Đến nay, toàn tỉnh có 96 xã đạt chuẩn 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới, trong đó: 91/96 xã đã có quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 05 xã đã tổ chức thẩm định và dự kiến tổ chức họp Hội đồng thẩm định tỉnh đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong tháng 7 năm 2024; Bình quân tiêu chí đạt 14,92 tiêu chí/xã; toàn tỉnh có 159 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 128 thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số. Có 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Thành phố Pleiku, thị xã An Khê và thị xã Ayun Pa).

Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới:

- Tiêu chí Quy hoạch: 174/182 xã đạt, đạt 95,6%.

- Tiêu chí số 2. Giao thông: 152/182 xã đạt tiêu chí, đạt 83,5%.
- Tiêu chí số 3. Thủy lợi và phòng chống thiên tai: 176/182 xã đạt tiêu chí, đạt 96,7%.
- Tiêu chí số 4. Điện: 181/182 xã đạt tiêu chí, đạt 99,5%.
- Tiêu chí số 5. Trường học: 139/182 xã đạt tiêu chí, đạt 76,4%.
- Tiêu chí số 6. Cơ sở vật chất văn hóa: 136/182 xã đạt tiêu chí, đạt 74,7%.
- Tiêu chí số 7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 182/182 xã đạt tiêu chí, đạt 100%.
- Tiêu chí số 8. Thông tin và Truyền thông: 169/182 xã đạt tiêu chí, đạt 92,9%.
- Tiêu chí số 9. Nhà ở dân cư: 134/182 xã đạt tiêu chí, đạt 73,6%.
- Tiêu chí số 10. Thu nhập: 101/182 xã đạt tiêu chí, đạt 55,5%.
- Tiêu chí số 11. Nghèo đa chiều: 101/182 xã đạt tiêu chí, đạt 55,5%.
- Tiêu chí số 12. Lao động: 131/182 xã đạt tiêu chí, đạt 72%.
- Tiêu chí số 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn: 114/182 xã đạt tiêu chí, đạt 62,6%.
- Tiêu chí số 14. Giáo dục và Đào tạo: 159/182 xã đạt tiêu chí, đạt 87,4%.
- Tiêu chí số 15. Y tế: 114/182 xã đạt tiêu chí, đạt 62,6%.
- Tiêu chí số 16. Văn hóa: 171/182 xã đạt tiêu chí, đạt 94%.
- Tiêu chí số 17. Môi trường và An toàn thực phẩm: 96/182 xã đạt tiêu chí, đạt 52,7%.
- Tiêu chí số 18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật: 125/182 xã đạt tiêu chí, đạt 68,7%.
- Tiêu chí số 19. Quốc phòng và An ninh: 156/182 xã đạt tiêu chí, đạt 85,7%.

7. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm

Đến nay, tổng sản phẩm OCOP còn hạn sử dụng nhãn hiệu OCOP là 305 sản phẩm (41 sản phẩm 4 sao, 264 sản phẩm phẩm 3 sao) với 161 chủ thể, gồm: 30 doanh nghiệp, 40 hợp tác xã, 91 cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh, trong đó có: Nhóm thực phẩm: 271 sản phẩm; nhóm đồ uống 09 sản phẩm; nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu 21 sản phẩm; nhóm thủ công mỹ nghệ 03 sản phẩm; nhóm sinh vật cảnh 01 sản phẩm. Hiện nay, tỉnh Gia Lai có 04 sản phẩm đã đề nghị Trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia⁶.

8. Công tác quản lý giống, vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản

- Đến cuối năm 2023, toàn tỉnh có 1.241 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, cụ thể: 237 cơ sở giống cây trồng; 805 cơ sở buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; 31 cơ sở thuốc thú y; 138 cơ sở thức ăn chăn nuôi. Hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã từng bước đi vào nề nếp, tạo niềm tin

⁶ Bộ sản phẩm hạt điều rang củi Hải Bình Gia Lai; Đường vàng - Đường An Khê; Đường kính trắng - Đường An Khê; Đường tinh luyện - Đường An Khê.

cho người sử dụng, góp phần tạo sự chuyển biến về ý thức chấp hành pháp luật của người dân trong việc sản xuất, buôn bán và sử dụng vật tư nông nghiệp.

- Công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản: Trên địa bàn tỉnh có 672 cơ sở sản xuất, kinh doanh, sơ chế, chế biến các mặt hàng thực phẩm nông lâm thủy sản (142 doanh nghiệp và 530 cơ sở là hợp tác xã, hộ kinh doanh); 21 cơ sở sơ chế, chế biến chứng nhận ISO 22000; 20 cơ sở sơ chế, chế biến chứng nhận HACCP; 04 cơ sở sơ chế, chế biến chứng nhận khác tương đương. Toàn tỉnh có 26 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn gồm: 9 chuỗi cà phê, 8 chuỗi rau, 1 chuỗi thịt gà, 1 chuỗi thịt heo, 3 chuỗi cam, 2 chuỗi tiêu, 1 chuỗi điều, 1 chuỗi mật ong. Việc xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm giúp kiểm soát được chất lượng sản phẩm từ khâu cung cấp vật tư đầu vào đến chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, chế biến..., sản phẩm sản xuất trong chuỗi được nâng cao giá trị trên thị trường và được người tiêu dùng quan tâm. Công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm, thủy sản thường xuyên được triển khai.

9. Cơ giới hóa trong nông nghiệp

Tình hình cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp từng bước phát triển nhưng chưa mạnh mẽ, mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu về sản xuất và chế biến nông, lâm sản trên địa bàn. Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là chế biến thô, việc chế biến sâu các sản phẩm chiếm tỷ lệ còn thấp. Máy móc, thiết bị phần lớn do hộ nông dân và các doanh nghiệp tự đầu tư, Nhà nước có hỗ trợ thông qua công tác khuyến nông nhưng không đáng kể. Trên địa bàn tỉnh có khoảng 199.441 các loại máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó máy kéo với 29.573 chiếc, chiếm đa số là máy bơm với khoảng 53.541 chiếc và máy phun thuốc BVTV với 57.025 chiếc. Tuy nhiên mức độ cơ giới hóa trên địa bàn tỉnh vẫn chưa cao, tập trung chủ yếu là Trồng trọt và Chăn nuôi, đối với lĩnh vực Thủy sản và Lâm nghiệp tỷ lệ cơ giới hóa tương đối thấp dưới 10%. Mức độ cơ giới hóa đối với cây trồng hàng năm là 90,72%, cây trồng lâu năm là 74,17%, chăn nuôi đạt 16,95%. Trong lĩnh vực Trồng trọt, mức độ cơ giới hóa tập trung chủ yếu ở khâu làm đất, chiếm hơn 90%, các khâu còn lại như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch tỷ lệ cơ giới hóa dưới 40%. Phần lớn các trang trại chăn nuôi, hộ có quy mô chăn nuôi lớn tỷ lệ cơ giới hóa cao; đối với các hộ gia đình nuôi theo quy mô nhỏ lẻ tỷ lệ cơ giới hóa rất thấp.

10. Phát triển công nghiệp chế biến và xúc tiến thương mại

Phát triển công nghiệp chế biến được xác định là giải pháp tối ưu để nâng cao giá trị, chất lượng, khả năng cạnh tranh cho sản phẩm nông nghiệp, góp phần chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, tỷ lệ chế biến một số nông sản trên địa bàn tỉnh như hạt điều, chè, cà phê nhân, cao su crepe và mía đạt 100%; sắn 50%, hồ tiêu 20,9%. Tỉnh cũng đã từng bước thu hút đầu tư đối với lĩnh vực biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 680 triệu USD, trong đó xuất khẩu chủ lực là cà phê, mùn cao su; tỉnh đã có 02 sản phẩm gồm chanh leo và cà phê được xuất khẩu sang thị trường EU theo Hiệp định thương mại tự do EVFTA.

II. THỂ MẠNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA TỈNH GIA LAI ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Gia Lai là tỉnh miền núi, nằm ở khu vực Bắc Tây Nguyên, là đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ thương mại trong tam giác phát triển ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam và là vùng kinh tế tổng hợp bao gồm kinh tế cửa khẩu, kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái gắn với cảnh quan thiên nhiên. Gia Lai có lợi thế về giao thông đi lại thuận tiện, tạo điều kiện thuận lợi trong việc kết nối Gia Lai với các tỉnh Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và nhiều địa phương trong nước và quốc tế.

Diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 1.551.013,4 ha, đứng thứ 2 cả nước. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 1.407.709,33 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp có 837.643 ha đất sản xuất nông nghiệp. Tỉnh Gia Lai có 02 cao nguyên (cao nguyên Pleiku và cao nguyên Kon Hà Nừng) đất đỏ bazan màu mỡ, được thiên nhiên ưu đãi là điều kiện thuận lợi và là nguồn lực quan trọng trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh. Gia Lai có khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, khí hậu chia thành hai vùng (Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn) tạo ra sự đa dạng, phong phú các sản phẩm nông sản đặc trưng của tỉnh.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, định hướng phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh trên cơ sở các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Phát triển cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nhất là hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (tập trung phát triển hạ tầng giao thông liên kết các khu, vùng sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực, các hồ thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương,...). Triển khai các giải pháp phát triển nông nghiệp tiên tiến, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Quan tâm phát triển thủy lợi để làm cơ sở và công nghệ cao để áp dụng vào sản xuất là một trong những trụ cột quan trọng để phát triển nông nghiệp.

2. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các loại cây trồng lâu năm chủ lực trên cơ sở định hướng của Trung ương, các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Chương trình, Đề án, Kế hoạch của tỉnh như: Cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, rau hoa và dược liệu,..., tập trung đầu tư hạ tầng thủy lợi, giao thông, trung tâm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, các trung tâm thu mua chế biến nông sản; đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao cho doanh nghiệp, hợp tác xã, người sản xuất; hình thành các chuỗi liên kết do doanh nghiệp làm đầu chuỗi liên kết với hợp tác xã, tổ hợp tác; triển khai việc truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp của tỉnh.

3. Phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung gắn với xây dựng các cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật và kiểm soát ô nhiễm môi trường; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm, lấy doanh nghiệp làm đầu chuỗi, tham mưu hình thành các hội, hiệp hội ngành hàng nông lâm nghiệp.

4. Phát triển các sản phẩm OCOP: Tập trung đẩy mạnh phát triển sản phẩm theo 06 nhóm sản phẩm, trong đó ưu tiên các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của địa phương theo hướng phát huy nội lực, gia tăng giá trị, gắn với phát triển cộng đồng.

5. Phát triển Lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu. Quan tâm đến các vấn đề hạ tầng cho lâm nghiệp, trồng rừng theo chứng chỉ FSC, sử dụng dịch vụ môi trường rừng, mở rộng hoạt động dịch vụ môi trường rừng, tín chỉ Cacbon; liên kết trồng rừng với các doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và người dân thông qua hợp tác xã; hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh gỗ rừng trồng tham gia thị trường gỗ toàn cầu; Kêu gọi đầu tư trồng rừng kết hợp giải quyết vấn đề sinh kế, đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tham mưu cơ chế, chính sách hỗ trợ công tác trồng rừng.

6. Hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa tập trung theo định hướng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông, lâm sản và thủy sản. Lây liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm trung tâm của quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác lớn mạnh, đủ năng lực, chủ động tham gia liên kết với các doanh nghiệp trong hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu; tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo định hướng liên kết sản xuất chuỗi giá trị hình thành vùng nguyên liệu gắn với chế biến và xuất khẩu nhằm phát triển nông nghiệp bền vững, sản xuất theo tiêu chuẩn, xây dựng mã số vùng trồng, cơ sở chăn nuôi hiện đại, khép kín, đảm bảo an toàn dịch bệnh, truy xuất nguồn gốc, tiêu thụ sản phẩm xây dựng thương hiệu cho nông sản chủ lực của tỉnh.

7. Thu hút dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Kêu gọi, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, các công nghệ lõi, hợp tác liên kết, nâng cao giá trị và chất lượng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

8. Tiếp tục triển khai các giải pháp cụ thể, hiệu quả để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả, thiết thực.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung dựa trên thế mạnh của tỉnh; phát triển nhanh các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông lâm sản, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển du lịch cộng đồng; phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh theo hướng canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ hệ sinh thái; tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao, hiệu quả, bền vững; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Từng bước phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh một cách toàn diện, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh trật tự được đảm bảo. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt bình quân 6,25%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7,5%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 40%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 11,6%/năm; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt từ 1,5 đến 2,0% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 6,57%/năm.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn khoảng 25%; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 55%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 47,75% (bao gồm cả cây công nghiệp thân gỗ, cây trồng đa mục đích), từng bước nâng cao chất lượng rừng.

- Tăng nhanh tỷ lệ sử dụng giống mới, giống chất lượng cao cho sản xuất các nông sản chủ lực, phù hợp với điều kiện tự nhiên và vùng quy hoạch phát triển nông sản của tỉnh, nhằm tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành.

- Số huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới: Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 120 xã trở lên và 10 địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tổ chức triển khai đạt các tiêu chí cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

IV. NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

1. Cơ cấu theo nhóm sản phẩm

1.1. Nhóm sản phẩm chủ lực

Tập trung đầu tư và nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng, phục vụ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững. Ưu tiên nguồn lực đầu tư để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu. Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực:

(1) Cà phê: Đến năm 2025, duy trì ổn định khoảng 100.000 - 105.000 ha cà phê, sản lượng đạt 304.000 tấn; giai đoạn 2021 - 2025 đẩy mạnh trồng tái canh các vườn cà phê già cỗi trên 8.500 ha. Tập trung phát triển tại các huyện: Chư Păh, Ia Grai, Đak Đoa, Mang Yang, Chư Prông, Đức Cơ, Chư Sê, Chư Puh, Kbang và

thành phố Pleiku. Sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; trồng xen cây ăn quả, cây dược liệu, cây nông nghiệp ngắn ngày vào vườn cà phê tái canh để nâng cao thu nhập. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho cà phê Gia Lai. Áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, đặc biệt là biện pháp tưới tiên tiến tiết kiệm nước, từng bước áp dụng cơ giới hóa khâu thu hoạch. Triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển cà phê đặc sản Việt Nam trên địa bàn tỉnh Gia Lai gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý cà phê Gia Lai, mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm và xây dựng, phát triển thương hiệu cà phê Gia Lai. Đến năm 2025, toàn tỉnh có trên 50% diện tích cà phê được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng. Phát triển diện tích cà phê đặc sản khoảng 1.170 ha, sản lượng cà phê đặc sản khoảng 4.680 tấn.

(2) Cây cao su: Đến năm 2025, giảm diện tích cao su còn khoảng 80.000 ha, giảm trên 8.600 ha so với năm 2020, tăng năng suất cao su từ 15 tạ/ha năm 2020 lên 16,0 tạ/ha năm 2025 (gấp 1,1 lần), sản lượng đạt 96.000 tấn/năm. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng. Tiếp tục chuyển đổi diện tích cao su độ cao trên 600m sang phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trồng cây ăn quả, dược liệu và các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phát triển chế biến sâu mủ cao su, áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng mủ cao su, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu chế biến và tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu.

(3) Hồ tiêu: Đến năm 2025, giảm diện tích hồ tiêu xuống khoảng 8.000 ha, sản lượng đạt 24.480 tấn, tỷ lệ chế biến đạt trên 30%. Giai đoạn 2021 - 2025, không mở rộng thêm diện tích trồng mới hồ tiêu; đẩy mạnh chăm sóc diện tích hồ tiêu hiện có theo hướng hiệu quả, bền vững; phát triển rộng mô hình trồng tiêu ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh đưa vào tái canh. Chuyển diện tích hồ tiêu trên đất thường xuyên bị bệnh sang trồng cây ăn quả, dược liệu. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm hồ tiêu có sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông hội. Phát triển vùng sản xuất hồ tiêu tại các huyện: Chư Sê, Chư Pưh, Đak Đoa, Mang Yang, Chư Prông, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Păh. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng các sản phẩm hồ tiêu phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất hồ tiêu. Áp dụng đồng bộ khoa học kỹ thuật trong nghiên cứu, chọn tạo và chuyển giao giống hồ tiêu sạch bệnh có năng suất, chất lượng và chống chịu sâu bệnh hại; xây dựng cơ cấu giống phù hợp thị trường tiêu thụ cho từng vùng sinh thái. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại.

(4) Điều: Đến năm 2025, ổn định diện tích khoảng 39.000 ha, sản lượng khoảng 38.000 tấn; chuyển đổi một số diện tích điều kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả và dược liệu...; vùng nguyên liệu điều trồng tập trung chủ yếu tại các huyện Ia Grai, Đức Cơ, Krông Pa, Chư Prông, Ia Pa, Phú Thiện, Chư Pưh và thị xã Ayun Pa; cung cấp nguyên liệu cho 03 nhà máy chế biến hạt điều xuất khẩu (*Nhà máy chế biến hạt điều của Chi nhánh Công ty TNHH Olam tại Khu công nghiệp Trà Đa;*

Nhà máy Điều Long Sơn Ayun Pa; Nhà máy Điều Long Sơn Krông Pa). Đẩy mạnh tái canh diện tích điều kém hiệu quả, năng suất thấp bằng giống mới, năng suất cao, chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu.

(5) Cây ăn quả: Đến năm 2025, phân đầu phát triển diện tích cây ăn quả của tỉnh lên khoảng 40.000 ha. Cây ăn quả định hướng phát triển theo Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về Đề án phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ cây ăn quả do các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông hộ tham gia chuỗi liên kết để hình thành vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến. Trước mắt, tập trung phát triển, hình thành các vùng sản xuất trái cây đặc sản gắn với du lịch nông nghiệp tại thành phố Pleiku và các huyện: Đak Đoa, Mang Yang, Chư Prông, Chư Păh, Đức Cơ, Kbang, Kông Chro. Phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả sản xuất theo tiêu chuẩn, chất lượng cao, có truy xuất nguồn gốc và từng bước xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, đáp ứng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

(6) Rau: Đến năm 2025, phát triển diện tích canh tác rau khoảng 15.000 ha, với diện tích gieo trồng khoảng 36.000 ha; sản lượng khoảng 560.000 tấn. Hình thành, phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tốt, hữu cơ đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến. Thu hút các doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã, tổ hợp tác và nông hộ để hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ rau chất lượng cao, hình thành Trung tâm nghiên cứu và cung ứng giống cây rau, hoa, cây ăn quả trên địa bàn tỉnh. Cây rau định hướng phát triển theo Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về Đề án phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040. Hình thành vùng sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ tại: Thành phố Pleiku; thị xã An Khê; thị xã Ayun Pa; các huyện: Đak Pơ, Kbang, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Chư Prông, Chư Pưh, Chư Sê, Ia Pa, Phú Thiện, Krông Pa, Kông Chro.

(7) Sắn: Đến năm 2025, duy trì khoảng 75.000 ha sắn, sản lượng đạt khoảng 1,5 triệu tấn. Giai đoạn 2021- 2025, ổn định vùng sản xuất sắn làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn và phục vụ chăn nuôi. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, chọn tạo giống kháng bệnh vi rút khảm lá sắn, giống có năng suất cao vào sản xuất; xây dựng quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa trong các khâu làm đất, gieo trồng và thu hoạch nhằm tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển công nghệ chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ sắn phục vụ cho công nghiệp chế biến tinh bột, sản xuất thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học.

(8) Ngô: Đến năm 2025, duy trì ổn định khoảng 40.000 ha ngô, sản lượng đạt khoảng 220.000 tấn. Giai đoạn 2021 - 2025, ổn định vùng sản xuất làm nguyên liệu

cho các nhà máy chế biến phục vụ chăn nuôi. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, chọn tạo giống kháng bệnh, có năng suất cao vào sản xuất; xây dựng quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa trong các khâu làm đất, gieo trồng và thu hoạch nhằm tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Ngô được sản xuất tập trung tại các huyện: Kông Chro, Kbang, Krông Pa, Chư Prông, Chư Prah, Phú Thiện, Ia Pa, Đak Pơ, Chư Sê, thị xã Ayun Pa.

(9) Cây mía: Đến năm 2025, duy trì ổn định diện tích khoảng 38.000 ha mía, sản lượng đạt khoảng 2.660.000 tấn, nhằm cung cấp đủ nguyên liệu cho 02 Nhà máy đường An Khê và AyunPa. Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch, đưa các giống mới vào sản xuất, tạo mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp và người nông dân. Phát triển sản xuất mía tại các huyện: Kbang, Đak Pơ, Ia Pa, Phú Thiện, Kông Chro, Krông Pa, Phú Thiện, thị xã An Khê.

(10) Lúa gạo: Đến năm 2025, ổn định khoảng 70.000 ha diện tích gieo trồng, sản lượng đạt 387.750 tấn. Chuyển đổi 6.500 ha diện tích lúa kém hiệu quả không chủ động được nước tưới, thường xuyên bị hạn sang trồng cây trồng khác có giá trị kinh tế, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu tiêu thụ (trồng rau các loại khoảng 4.200 ha, hoa khoảng 90 ha, cây ăn quả khoảng 200 ha, cây dược liệu và cây hàng năm khác khoảng 2.435 ha; chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa 75 ha). Sản xuất lúa đi theo hướng chất lượng cao, phân đầu trên 90% được sử dụng giống lúa xác nhận; tập trung phát triển cơ giới hóa đồng bộ từ làm đất đến thu hoạch; tăng cường chế biến sâu, đẩy mạnh sản xuất gạo hữu cơ và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và các phụ phẩm của lúa gạo (rom, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ lúa gạo giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông hội. Xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm gạo của tỉnh, nhất là các sản phẩm gạo đặc sản địa phương đã có chỉ dẫn địa lý “Gạo Ba Chẽm”, nhãn hiệu “Gạo Phú Thiện”, “Gạo Ia Lâu - Chư Prông”; Hình thành cơ sở sản xuất lúa giống chất lượng cao gắn với sơ chế, bảo quản lúa gạo trên địa bàn các huyện sản xuất lúa gạo trọng điểm của tỉnh. Phát triển vùng sản xuất lúa gạo tại các huyện, thị xã: Phú Thiện, Ia Pa, Ayun Pa, Kbang, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Mang Yang, Chư Sê, Chư Prông.

(11) Dược liệu: Tập trung xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển các sản phẩm dược liệu thành ngành sản xuất hàng hóa, ưu tiên phát triển các loại dược liệu có lợi thế cạnh tranh và giá trị kinh tế cao, gắn với thu mua, sơ chế và chế biến, hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dược liệu. Đến năm 2025, phát triển diện tích cây dược liệu khoảng 5.000 - 10.000 ha. Tập trung phát triển dược liệu theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 03/7/2019 của Tỉnh ủy về bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thu hút các doanh nghiệp thuê môi trường rừng để phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng.

(12) Gỗ rừng trồng: Gỗ rừng trồng và các sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm sản phẩm Hạt Mắc ca): Đến năm 2025, sản lượng khai thác đạt trên 800.000m³ gỗ rừng trồng, bình quân 160.000 m³/năm - 300.000 m³/năm phục vụ

chế biến lâm sản, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Trồng mới 40.000 ha rừng (mỗi năm trồng thêm 8.000 ha rừng), nâng độ che phủ lên 47,75%, tập trung trồng rừng theo chứng chỉ FSC và phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản. Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp chế biến gỗ rừng trồng gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Hình thành khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh; tập trung phát triển lâm sản ngoài gỗ có thị trường tiêu thụ như mây tre, dược liệu, dầu, nhựa, thực phẩm.

Tập trung nâng cấp, chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ thành rừng trồng gỗ lớn, phát triển rừng trồng gỗ lớn để tạo vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng phục vụ xuất khẩu.

(13) Bò thịt: Đến năm 2025, phát triển đàn bò đạt trên 520.000 con, sản lượng thịt hơi đạt 60.000 tấn. Định hướng phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị, áp dụng quy trình chăn nuôi khép kín từ sản xuất con giống - thức ăn - giết mổ - chế biến; kiểm soát tốt dịch bệnh và an toàn thực phẩm, tăng năng suất chất lượng sản phẩm, giảm công lao động, gia tăng lợi nhuận trong chăn nuôi, giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường; hình thành cơ sở chăn nuôi được chứng nhận an toàn dịch bệnh và xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Thu hút các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, khép kín phù hợp với định hướng phát triển chăn nuôi của tỉnh; tạo ra các chuỗi liên kết do các doanh nghiệp lớn làm đầu chuỗi. Bò thịt tập trung phát triển ở các huyện: Krông Pa, Chư Prông, Kông Chro, Kbang, Đak Pơ, Mang Yang.

(14) Heo thịt: Đến năm 2025, ổn định đàn lợn đạt trên 980.000 con, sản lượng đạt 175.000 tấn. Phát triển chăn nuôi lợn với các giống chất lượng cao, giống cao sản, nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, hữu cơ, an toàn sinh học; phát triển các giống lợn bản địa có giá trị kinh tế cao; phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung, xây dựng và hình thành cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi lợn công nghệ cao, chăn nuôi khép kín, liên kết trong sản xuất, chế biến sâu, quy trình hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi của tỉnh. Phát triển chăn nuôi heo tập trung tại các huyện: Mang Yang, Kbang, Ia Pa, Phú Thiện, Chư Pưh, Chư Prông.

(15) Thịt và trứng gia cầm: Đến năm 2025, phát triển đàn gia cầm, thủy cầm đạt khoảng trên 7,5 triệu con; phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; trong đó 50% đàn gà, 25% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Sản lượng thịt đạt 24.800 tấn/năm, sản lượng trứng đạt 148 triệu quả/năm. Đầu tư, cải tạo đàn giống chất lượng, phát triển các giống phù hợp nhu cầu của thị trường, có hiệu quả kinh tế cao; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ, an toàn dịch bệnh; các sản phẩm thịt, trứng được sản xuất theo tiêu chuẩn sạch gắn với cơ sở giết mổ, chế biến bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

1.2. Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

Phát triển các sản phẩm đặc sản của tỉnh theo Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP), giai đoạn 2021 - 2025, phấn đấu mỗi năm phát triển thêm ít nhất 30 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên; phấn đấu đến năm 2025 có ít

nhất 02 sản phẩm dự thi đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao cấp Trung ương. Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm; ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh, khơi dậy tính sáng tạo của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới. Các sản phẩm OCOP không ngừng được cải tiến, hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu sản phẩm OCOP Gia Lai trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Chú trọng phát triển các sản phẩm đặc sản nổi tiếng của tỉnh Gia Lai như: Cà phê đặc sản, mật nhân, bò một nắng, tôm khô Biển Hồ, rượu cần, mật ong rừng, nấm linh chi, nấm dược liệu, bơ sáp, tiêu hữu cơ Nam Yang, măng khô, gạo Ba Chấm, chè Gia Lai, khoai lang Lệ Cần, chôm chôm Ia Grai. Tăng cường tuyên truyền để người dân, các nhà sản xuất, kinh doanh ý thức được vai trò của việc bảo vệ tài sản trí tuệ cho sản phẩm của mình. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh cần tạo lập nhãn hiệu riêng cho sản phẩm. Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của tỉnh, tổ chức sản xuất gắn với đặc trưng về tiêu dùng và thị trường của sản phẩm. Xác định hướng đi phù hợp trên cơ sở thúc đẩy kênh tiêu dùng chất lượng cao, gắn với du lịch và thị trường tại chỗ, nhằm phát huy được yếu tố “đặc sản” của sản phẩm tại địa phương.

2. Cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực

a) Lĩnh vực Trồng trọt

- Đến năm 2025, duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị lĩnh vực Trồng trọt 3,33%/năm, giảm tỷ trọng ngành Trồng trọt xuống còn 72,42%, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và xuất khẩu, bảo đảm an ninh lương thực trong tình hình mới.

- Đến năm 2025, ổn định diện tích gieo trồng khoảng 580.000 ha; quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa khoảng 70.000 ha, chuyển đổi diện tích một số cây trồng kém hiệu quả như: Lúa thường xuyên bị hạn; cao su, hồ tiêu, mía, mì, điều, cà phê,... năng suất thấp, kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu thị trường. Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nông sản được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng; sản phẩm có mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, có nhãn hiệu, thương hiệu trên thị trường. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu thị trường và phục vụ du lịch. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất Trồng trọt đạt khoảng 120 triệu đồng.

- Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư các khu, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Lấy doanh nghiệp là nòng cốt tham gia đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong Trồng trọt để sản xuất giống và sản phẩm cây ăn quả có giá trị cao, có lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu cho vùng nguyên liệu nông sản xuất khẩu tiềm năng của Tây Nguyên nói chung và Gia Lai nói riêng.

- Thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng nông nghiệp, nhất là các dự án từ nguồn vốn ODA như: Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp

thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (vốn ADB); Dự án Phát triển bền vững chuỗi giá trị nông nghiệp (vốn WB); Dự án Giảm thiểu tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở vùng Tây Nguyên.

b) Lĩnh vực Chăn nuôi

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ.

Đến năm 2025, duy trì tốc độ tăng trưởng 17,89%/năm; chiếm tỷ trọng 24,02% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Tổng đàn bò khoảng 502.000 con, tỷ lệ bò lai đạt 50%; đàn trâu duy trì ổn định khoảng 13.300 con. Sản lượng thịt trâu, bò hơi đạt khoảng 65.000 tấn.

- Tổng đàn lợn khoảng 900.000 con; trong đó đàn lợn nái khoảng 100.000 con chăn nuôi theo hướng công nghiệp đạt 60%. Sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 175.000 tấn.

- Tổng đàn gia cầm ước khoảng 7.500.000 con (trong đó đàn gà khoảng 6.000.000 con, đàn thủy cầm 800.000 con); phát triển chăn nuôi gia cầm theo hình thức trang trại quy mô lớn, tập trung trong đó khoảng 50% đàn gà và 25% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Sản lượng thịt gà ước đạt 21.300 tấn, sản lượng thịt thủy cầm ước đạt 3.500 tấn, sản lượng trứng ước đạt 148 triệu quả.

- Đàn dê ổn định ở quy mô khoảng 125.000 con, trong đó trên 70% là đàn dê lai. Sản lượng thịt dê hơi đạt khoảng 2.400 tấn.

- Nhà nuôi chim yến: Các nhà nuôi chim yến xây dựng mới phải nằm trong vùng nuôi chim yến quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 127/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến; đồng thời duy trì các nhà yến hiện có trong khu dân cư theo đúng quy định.

- Vật nuôi khác: Ngoài tập trung phát triển các gia súc, gia cầm chủ lực trên, cần quan tâm, khuyến khích phát triển các loài vật nuôi khác phù hợp với điều kiện và quy hoạch của tỉnh như ong, tằm, thỏ, dúi, hươu.

Định hướng ngành chăn nuôi của tỉnh chuyển dịch theo hướng từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang quy mô lớn, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, chăn nuôi tuần hoàn bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường. Hình thành chuỗi liên kết trong chăn nuôi có sự tham gia của các doanh nghiệp lớn. Thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến có quy mô phù hợp, công nghệ hiện đại gắn với vùng sản xuất sản phẩm chăn nuôi hàng hóa, xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Giám sát và kiểm soát dịch bệnh; tăng cường dịch vụ thú y; quy định chặt chẽ việc quản lý và sử dụng thuốc thú y. Củng cố, kiện toàn hệ thống thú y các cấp.

Xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi trung hạn, dài hạn cho từng địa phương gắn với bảo vệ môi trường, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi, xây dựng các cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh nhằm phát triển

chăn nuôi theo hướng hiệu quả, bền vững, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của tỉnh, trong nước và phục vụ xuất khẩu. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động chăn nuôi, giết mổ, chế biến bằng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thu hút đầu tư để phát triển phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi.

c) Lĩnh vực Thủy sản

Đến năm 2025, duy trì tốc độ tăng trưởng đạt 16,53%/năm, chiếm tỷ trọng 1,13% trong cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản. Khai thác hiệu quả khoảng 15.720 ha mặt nước. Trong đó: Diện tích nuôi trồng khoảng 1.020 ha, diện tích khai thác tự nhiên khoảng 14.700 ha. Tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 8.550 tấn/năm, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 4.875 tấn, sản lượng khai thác đạt 3.675 tấn. Phát huy tiềm năng, lợi thế về diện tích mặt nước để phát triển ngành thủy sản trong các lĩnh vực: nuôi trồng, khai thác, chế biến, gắn với bảo vệ nguồn lợi và môi trường thủy sản. Chuyển dịch hình thức nuôi trồng theo hướng thâm canh, bán thâm canh, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, chuyển đổi số. Thu hút dự án thủy sản nhằm chủ động nguồn lực về giống, vật tư, thức ăn phục vụ phát triển thủy sản, chú trọng bảo tồn và phát triển các loài thủy sản bản địa quý hiếm có giá trị kinh tế cao thân thiện với môi trường.

d) Lĩnh vực Lâm nghiệp

- Đến năm 2025, duy trì tốc độ tăng trưởng 10,91%/năm, giá trị sản xuất gấp 1,68 lần năm 2020; chiếm tỷ trọng 1,64% trong cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản. Giai đoạn 2021 - 2025, trồng mới 40.000 ha rừng, nâng độ che phủ lên 47,75%. Tập trung quản lý, bảo vệ 649.996,84 ha rừng hiện có; thực hiện giao khoán quản lý bảo vệ rừng khoảng 145.000 ha/năm; khoanh nuôi tái sinh 3.000 ha. Nâng cao chất lượng rừng trồng sản xuất để đạt sản lượng gỗ thương phẩm khoảng 80% trữ lượng cây đứng; mỗi năm khai thác và trồng lại khoảng 1.000 ha với sản lượng gỗ nguyên liệu 160.000 m³/năm - 300.00 m³/năm; phát triển dược liệu dưới tán rừng; triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ, phấn đấu bình quân hàng năm mỗi người dân trồng ít nhất một cây gỗ lâu năm; thực hiện xã hội hóa về giống cây trồng lâm nghiệp, xác định một số loài cây trồng rừng gỗ lớn, ưu tiên đối với loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao, phù hợp với từng vùng và một số loại cây mà người dân hưởng lợi như Mắc ca, Giổi... ; trồng rừng khảo nghiệm với một số loài đặc sản, cây dược liệu, phù hợp với từng vùng khí hậu bằng các mô hình trồng tập trung hoặc mô hình nông lâm kết hợp; ưu tiên đầu tư, phát triển hệ thống nghiên cứu và cung ứng các giống cây lâm nghiệp chất lượng cao. Nâng cao giá trị kinh tế và tăng năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sinh kế cho người dân sống gần rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, là hướng đi bền vững trong thời gian đến. Tập trung bảo vệ và phát triển rừng, xác định mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững nghề rừng, tăng cường diện tích rừng trồng tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng; quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế. Xây dựng khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao bằng hình thức

xã hội hóa kêu gọi dự án đầu tư.

- Triển khai thực hiện giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đạt ít nhất 60% diện tích rừng và đất lâm nghiệp do UBND cấp xã hiện đang quản lý tương đương 131.547,6 ha trên tổng số 219.246 ha.

- Rà soát chuyển đổi các cơ sở chế biến gỗ hoạt động không hiệu quả; đổi mới công nghệ, tăng công suất các cơ sở chế biến. Bố trí hợp lý các nhà máy chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu đến năm 2025 với công suất 450.000 m³/năm.

- Triển khai hiệu quả Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 về *“Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu”*. Phát triển rộng mô hình nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng. Thực hiện bảo tồn, quản lý, huy động và tiếp cận các nguồn lực quốc tế và quốc gia để thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh; thành lập và tổ chức triển khai những nhiệm vụ cần thiết hướng tới bảo tồn đa dạng sinh học gắn với sinh kế bền vững và phát triển kinh tế xã hội của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng.

- Phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp, giải trí, trải nghiệm gắn với quản lý bền vững tài nguyên rừng,... được cung ứng từ hệ sinh thái dịch vụ môi trường rừng nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt. Tiến hành lựa chọn một số điểm trong tỉnh để thực hiện thí điểm như: Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh;...

- Triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp: Dự án Giảm thiểu tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở vùng Tây Nguyên; Dự án Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng; Dự án Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực Phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm, năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Dự án Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; Dự án Đầu tư trồng dước liệu dưới tán rừng; Dự án Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.

3. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo vùng

3.1. Vùng phía Đông và Đông Bắc: Đẩy mạnh liên kết vùng nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; tập trung phát triển cây công nghiệp ngắn ngày như mía, sản tạo vùng nguyên liệu cho chế biến; phát triển chuyên canh các loại cây trồng như: Ngô, rau đậu các loại, cây ăn quả, dược liệu và cỏ chăn nuôi; phát triển chăn nuôi gia súc tập trung theo hướng trang trại, gia trại kết hợp ứng dụng công nghệ cao; bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ, đặc dụng, đảm bảo duy trì đa dạng sinh học; phát triển trồng rừng thâm canh, lâm sản ngoài gỗ; phát triển ngành lâm nghiệp gắn với các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử; phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa, lưu vực sông, suối, đặc biệt là các loài cá nước

lạnh có giá trị kinh tế cao.

3.2. Vùng phía Đông Nam: Đẩy mạnh phát triển lúa, gạo chất lượng cao; chuyển đổi phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, thường xuyên bị hạn sang trồng cây chịu hạn và ứng dụng tưới tiên tiến và tiết kiệm nước để trồng rau màu các loại và ngô sinh khối; phát triển vùng nguyên liệu sắn, nâng cao chất lượng sản phẩm cây thuốc lá; phát triển trồng rừng thâm canh, trồng rừng vùng bán ngập; phát triển chăn nuôi gia súc tập trung, nâng cao tỷ lệ bò lai, cải tiến chất lượng đàn bò; phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa, lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt.

3.2. Vùng phía Tây: Tập trung phát triển vùng sản xuất cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, cây ăn quả, rau các loại, hoa và cây dược liệu; hình thành và phát triển các khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; kết hợp sản xuất lâm nghiệp, phát triển trồng rừng vùng bán ngập các lòng hồ thủy lợi, thủy điện với phát triển nuôi trồng thủy sản.

4. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu thị trường; mở rộng liên kết sản xuất và nâng cao chuỗi giá trị để tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; triển khai đồng bộ các giải pháp để phấn đấu đến năm 2025 cả tỉnh có 120 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới và 10 địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng dựa trên phát triển chuỗi giá trị của các ngành hàng có lợi thế, đặc biệt quan tâm phát triển các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP, trong đó xác định lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến để nâng cao chất lượng, nâng cao giá trị sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp; sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, tập trung, hiện đại, hướng về xuất khẩu. Các sản phẩm nông sản được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng của thị trường, có truy xuất nguồn gốc, tập trung xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho sản phẩm nông sản Gia Lai, gia nhập sâu vào thị trường xuất khẩu. Thông qua đó, thúc đẩy sự tham gia, chia sẻ lợi ích, liên kết sản xuất giữa các hộ gia đình với các công ty (doanh nghiệp), hợp tác xã, các tổ chức của nông dân, các đơn vị nghiên cứu, chế biến kinh doanh và liên kết thị trường, tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế; nỗ lực triển khai đồng bộ các chương trình, dự án để đưa tiên bộ khoa học kỹ thuật đến với người dân, nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người sản xuất; ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số trong nông nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi từ “Sản xuất nông nghiệp” sang “Kinh tế nông nghiệp”; phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác. Nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, giúp nâng cao thu nhập cho người nông dân, góp phần đạt mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Triển khai hiệu quả cơ chế chính sách, huy động nguồn lực

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách như: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 103/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc Quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;...

- Nâng cao khả năng thu hút các nguồn vốn, nhất là nguồn vốn ODA, FDI và nguồn vốn huy động từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phát triển hệ thống bảo hiểm nông nghiệp để hạn chế rủi ro trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

- Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ tiếp cận thông tin khoa học, kỹ thuật, thị trường; hỗ trợ nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên theo hướng hưởng lợi trực tiếp từ rừng; phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu nhập ổn định, bền vững từ rừng, đảm bảo tái đầu tư cho ngành lâm nghiệp, giảm tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước.

2. Về khoa học, kỹ thuật: Tiếp tục nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng khoa học công nghệ; nâng cấp, củng cố đầu tư trang thiết bị, phát triển hạ tầng kỹ thuật cho các trung tâm giống phục vụ công tác nghiên cứu và sản xuất giống đạt chất lượng để cung ứng cho nhu cầu sản xuất của người dân; khuyến khích đầu tư các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào

sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chỉ số cạnh tranh (DDCI), hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

- Sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nông nghiệp; hoàn thành sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020; nâng cao năng lực và vai trò của hợp tác xã, tổ hợp tác và nông hội để liên kết với các doanh nghiệp trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu. Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

- Rà soát, đánh giá hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất để kịp thời kiện toàn, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức nhằm phát huy hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp nông lâm nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp,...; Tổ chức sắp xếp, tái cơ cấu lại các Trung tâm tự chủ: Nghiên cứu Giống cây trồng, Giống vật nuôi, Giống thủy sản theo đúng quy định của pháp luật; Nâng cao năng lực tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng giống vật nuôi có chất lượng, hiệu quả phục vụ sản xuất.

- Phát triển hợp tác xã nông nghiệp năng động, hiệu quả, bền vững với nhiều mô hình liên kết, thu hút nông dân, hộ kinh tế cá thể, cá nhân và nhiều tổ chức tham gia hợp tác xã. Tập trung phát triển các hợp tác xã chuyên ngành gắn với chuỗi giá trị trong nông nghiệp, các hợp tác xã nông nghiệp chuyên sâu gắn với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có quy mô lớn; các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản và các hợp tác xã sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm gắn với sản phẩm OCOP của tỉnh.

- Phát triển liên kết sản xuất trong nông nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh theo vùng sản xuất chuyên canh tập trung theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tổ chức sản xuất tiên tiến, hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn và tạo giá trị gia tăng cho liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; nâng cao thu nhập và lợi ích của các bên tham gia, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định phục vụ chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nhằm góp phần phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn.

- Tăng cường thúc đẩy thực hành và chứng nhận quản lý rừng bền vững, sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tín chỉ Cacbon; liên kết trồng rừng với các doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV áp dụng kỹ thuật sản xuất, xây dựng giải pháp bảo tồn rừng và kỹ thuật phục hồi, tái sinh rừng đáp ứng điều kiện của FSC vì mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Khuyến khích hình thành các hiệp hội ngành hàng, chuyên giao một số chức năng dịch vụ công của nhà nước cho các hiệp hội (xúc tiến thương mại, dự báo thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, khuyến nông, lâm,...).

4. Phát triển ngành nghề, nghề truyền thống, làng nghề, nghề truyền thống: Đẩy mạnh phát triển trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất đa dạng hóa sản phẩm về mẫu mã, kiểu dáng, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, trong đó chú trọng phát triển ngành nghề với các sản phẩm là thế mạnh của tỉnh; giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, đồng thời khai thác tốt tài nguyên, nguồn lao động tại chỗ, tiềm năng và lợi thế của từng địa phương, nâng cao giá trị các sản phẩm nông lâm nghiệp, thủy sản thông qua chế biến. Tăng tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp trong khu vực nông thôn, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với công cuộc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

5. Phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và hạ tầng thương mại ở nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên nguồn lực đầu tư các công trình thủy lợi lớn, đa mục tiêu; tăng cường đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ, kênh mương nội đồng phục vụ vùng khó khăn về nguồn nước, các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại, đảm bảo đủ khả năng chống chịu trước thiên tai và giảm thiểu thiệt hại về người và sản xuất; trong đó, ưu tiên củng cố, nâng cấp chống sạt lở bờ sông, bờ suối. Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn và hệ thống hạ tầng logistic phục vụ sản xuất. Xây dựng và triển khai chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thương mại ở khu vực nông thôn.

- Phát triển hạ tầng lâm nghiệp: Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết vùng nguyên liệu quy mô tập trung với nhà máy chế biến, giảm chi phí vận chuyển, tăng giá trị sản phẩm gỗ, tạo điều kiện thuận lợi từng bước cơ giới hóa cho công tác trồng, chăm sóc và khai thác lâm sản từ rừng trồng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế từ rừng trồng. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

6. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi. Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp. Thực hiện có hiệu quả Đề án Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025 (theo Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống quản lý chất lượng hiện đại trong bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải; hạ tầng kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản. Phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản.

7. Phát triển giống: Nâng cao năng lực nghiên cứu, chọn tạo, chuyên giao, sản xuất, cung ứng, quản lý, kiểm nghiệm giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản theo hướng hiện đại hoá để nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả sản xuất một cách bền vững; thiết lập hệ thống quản lý giống đồng bộ từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đến cơ quan quản lý giống của tỉnh; chú trọng quyền tác giả giống, tạo môi trường lành mạnh cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh đầu tư nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất và cung ứng giống, đồng thời đẩy mạnh việc xã hội hoá phát triển giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản dưới sự quản lý của Nhà nước.

8. Đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm: Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn khu vực và quốc tế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản của tỉnh. Phát triển các vùng Trồng trọt và Chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh, khuyến khích cách tiếp cận đa ngành trong phòng trừ, kiểm soát dịch bệnh.

9. Xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản

- Tập trung xây dựng các thương hiệu sản phẩm nông sản truyền thống đặc sắc của Gia Lai, các sản phẩm hàng hóa lớn, có giá trị kinh tế cao để phục vụ cho thị trường và xuất khẩu. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để khai thác hiệu quả các thị trường xuất khẩu nông sản. Tham gia các sự kiện xúc tiến thương mại của Trung ương và các tỉnh, thành phố để giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Phối hợp chặt chẽ với hệ thống siêu thị, chợ đầu mối, các khu công nghiệp để đưa nông sản Gia Lai đến với người tiêu dùng.

- Xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng nông sản gắn với xây dựng mã số vùng trồng, công nghệ truy xuất nguồn gốc. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia liên kết, hợp tác trong sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ nông sản ứng dụng mã QRcode trong truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm.

Đồng thời, hướng dẫn, phối hợp với các địa phương kiểm tra các cơ sở về quản lý chất lượng trong sản xuất, kinh doanh nông sản.

10. Về công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra: Đẩy mạnh công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá, phân loại điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông sản, thủy sản. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp để phát hiện kịp thời những vi phạm trong sản xuất, kinh doanh, lưu thông vật tư nông nghiệp, đặc biệt là vật tư nông nghiệp kém chất lượng, không rõ nguồn gốc trên địa bàn tỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

11. Về nguồn nhân lực: Đổi mới, nâng cao chất lượng, đào tạo nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ di truyền, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để kịp thời giải quyết các vấn đề, thách thức của ngành do biến đổi khí hậu, hạn hán, dịch bệnh gây ra. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả; củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, tổ chức thủy lợi cơ sở.

12. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; khai thác tốt tiềm năng thị trường từ các Hiệp định thương mại tự do

- Tổ chức lại thị trường phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất. Phát triển hệ thống bán lẻ; đẩy nhanh hoàn thành xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực và đặc sản của tỉnh gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu, đẩy mạnh kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập thông tin, dự báo và phân tích thị trường nông sản trong nước và quốc tế; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Kết nối thị trường nông sản của tỉnh với chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu.

13. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Nâng cao năng lực truyền thông và nhận thức của cộng đồng, tổ chức về quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng kết hợp xây dựng nông thôn mới; tăng diện tích rừng trồng mới, khôi phục, phát triển rừng phòng hộ; thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng rừng sản xuất và chế biến lâm sản, phát triển du lịch sinh thái. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn. Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn; đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo

vệ môi trường. Tăng cường nghiên cứu, đẩy mạnh diện tích áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính; phối hợp quản lý tốt nguồn nước các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm.

14. Về đất đai: Tập trung đất đai thông qua dồn thửa, đổi ruộng đất nông nghiệp. Tạo điều kiện pháp lý để người nông dân chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quy định rõ về hạn mức nhận chuyển nhượng, điều kiện nhận chuyển nhượng và cải cách đơn giản hóa thủ tục hành chính trong đăng ký biến động đất đai. Tập trung đất đai thông qua việc người dân tự nguyện góp đất cùng tiến hành sản xuất kinh doanh và cùng hưởng lợi từ thành quả sản xuất.

15. Về Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ở các địa phương, trong đó tập trung vào kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; tình hình sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương và đối ứng ngân sách địa phương; kết quả thực hiện các Bộ tiêu chí nông thôn mới; chủ động lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác vào thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch này; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện.

- Căn cứ Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá được ban hành tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 và Văn bản số 3629/BNN-KH ngày 15/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân công triển khai Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, phối hợp với Cục Thống kê tỉnh, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện tiêu chí, giám sát đánh giá tiêu chí; thường xuyên đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại theo Bộ tiêu chí giám sát đánh giá; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

- Xây dựng các chương trình, dự án kêu gọi đầu tư lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn hàng năm đề xuất cập nhật vào danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh, đồng thời phối hợp với các Sở, ngành liên quan giải quyết nhanh các thủ tục hành chính liên quan đến các dự án đầu tư nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng Nông thôn mới trong các hoạt động khoa học và công nghệ, đi vào chiều sâu, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho sản xuất góp phần quan trọng vào xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp, nông thôn; tham mưu UBND tỉnh xây dựng và triển khai Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 nhằm tạo động lực, góp phần vào phát triển bền vững ở khu vực nông

thôn trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch kinh phí thực hiện nhiệm vụ kế hoạch này; tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách Nhà nước hàng năm, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác.

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ vào tình hình thực tế ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, tổng hợp, cân đối và tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư công để thực hiện các dự án, công trình phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm rà soát, tham mưu ban hành danh mục các dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút kêu gọi đầu tư các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư cho nông nghiệp và phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết về đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm 2030.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thống kê tỉnh thực hiện Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

3. Sở Tài chính

Tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung kịp thời các quy định về mức thu đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, mức thu phí và lệ phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp.

4. Sở Công Thương

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn khuyến công Trung ương và địa phương hỗ trợ đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất cho doanh nghiệp, hợp tác xã để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu thị trường.

- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, giao lưu với các vùng kinh tế lân cận, tranh thủ mọi thời cơ thuận lợi để mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh; tiếp tục nâng cao giá trị và đưa những sản phẩm chủ lực của tỉnh vào các thị trường lớn để xuất khẩu như cao su, tinh bột sắn, chế biến hạt điều, chè, cà phê, tiêu, trái cây ... Tổ chức tốt cuộc bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh để từ đó vinh danh các sản phẩm công nghiệp của tỉnh, lựa chọn sản phẩm bình chọn cấp khu vực và có chính sách hỗ trợ để các cơ sở có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, thị trường tiêu

thụ, ứng dụng công nghệ thiết bị hiện đại, xây dựng thương hiệu, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh trình tự, thủ tục, lựa chọn và đề xuất các vị trí phù hợp để thành lập cụm công nghiệp theo quy định. Đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích và kêu gọi đầu tư vào các cụm công nghiệp nhằm tạo quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư tạo tiền đề cho thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Thực hiện công tác tăng cường nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ; thu hút sự quan tâm của các ngành, địa phương, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới công nghệ; lấy doanh nghiệp làm trọng tâm để hỗ trợ và phát triển.

- Tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ làm cơ sở và nền tảng cho việc thực hiện các nội dung tại Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 03/7/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (Khóa XV) về bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (Khóa XV) về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040.

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ ngành nông nghiệp trong công tác lập quy hoạch vùng phát triển sản xuất nông nghiệp chủ lực của tỉnh như: Cà phê, Chanh dây, Hồ tiêu, rau, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu,... theo tiêu chuẩn chứng nhận (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,...) để nâng cao giá trị sản phẩm và phục vụ cho xuất khẩu.

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ cho sản xuất trong lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ chế biến sâu các sản phẩm nông lâm sản trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh đặt hàng triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Gia Lai.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai đào tạo nghề gắn với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể thông qua kết nối với doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, hợp tác xã.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan rà soát nhu cầu đào tạo nghề, đặc biệt là các ngành nghề chất lượng cao để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu của cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương và các doanh nghiệp bưu chính hỗ trợ, đưa sản phẩm nông nghiệp, OCOP địa phương lên sàn thương mại điện tử giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Hướng dẫn các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh thông tin, tuyên truyền nội dung “Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025”.

9. Ban Dân tộc

Thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, kết hợp chương trình xây dựng nông thôn mới và hỗ trợ phát triển sản xuất ở các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

10. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Gia Lai

- Chỉ đạo các chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng Nhân dân trên địa bàn tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn và tạo điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng để các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản.

- Cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; rà soát, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng; tăng cường kết nối giữa ngân hàng với doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, doanh nghiệp đầu mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp Nhân dân trong công cuộc cơ

cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

12. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của địa phương giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với thực tiễn và Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành; đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Bố trí ngân sách địa phương các cấp, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phát triển nông nghiệp phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của từng huyện, thị xã, thành phố; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của địa phương gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Triển khai các giải pháp tăng cường liên kết vùng, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, kênh phân phối, tiêu thụ nông sản.

13. Các hội, hiệp hội doanh nghiệp

- Đồng hành với các sở, ban, ngành và địa phương triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp về thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

- Tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tham gia đề xuất cơ chế chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14. Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật tỉnh

Phát huy sức mạnh và vai trò của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ trong nghiên cứu khoa học; huy động tối đa sức mạnh của đội ngũ trí thức, góp phần tích cực vào thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn nói riêng; gắn hoạt động của Liên hiệp hội với sản xuất, nâng cao đời sống của Nhân dân và giới thiệu các sáng kiến, ý tưởng mới tiêu biểu phục vụ xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển nông nghiệp.

15. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông hội trong lĩnh vực nông nghiệp

- Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Nhà nước và nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại Kế hoạch này. Đẩy mạnh liên doanh, liên kết trong sản xuất từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết

bị để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sử dụng tài nguyên.

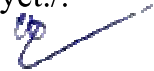
- Các hợp tác xã từng bước mở rộng quy mô, thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã. Thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và phát huy vai trò là tổ chức đại diện cho nông dân trong chuỗi liên kết.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng của ngành và nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch này để ban hành chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện. Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/11) báo cáo kết quả triển khai thực hiện trong năm và kế hoạch của năm tiếp theo gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương và định kỳ hàng năm (trước ngày 20/11) tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch gửi về UBND tỉnh và các Bộ, ngành liên quan.

Trong quá trình triển khai Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.





PHỤ LỤC I
TẾ CHỨC CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2021- 2025

(Kèm theo Quyết định số: 383 /QĐ-UBND ngày 20 /8/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021 - 2025
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS)	%/năm	≥ 6,25
2	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực trồng trọt	%/năm	≥ 3,33
3	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực chăn nuôi	%/năm	≥ 17,89
4	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản	%/năm	≥ 16,53
5	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực lâm nghiệp	%/năm	≥ 10,91
6	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến	%/năm	≥ 11,6
7	Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	≥ 7,5
8	Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 07/5/2018 của Chính phủ	% (Đến năm 2025)	≥ 40
9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	% (Đến năm 2025)	≥ 25
10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao	% (Đến năm 2025)	≥ 20
11	Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	% (Đến năm 2025)	≥ 80
12	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	% (Đến năm 2025)	≥ 15
13	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	% (Đến năm 2025)	≥ 30
14	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	% (Đến năm 2025)	≥ 55
15	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn quy mô lớn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch	% (Đến năm 2025)	100



PHỤ LỤC II

Chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số: 383 /QĐ-UBND ngày 20 /8/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021 - 2025” trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 20/8/2021
2	Kế hoạch Thực hiện Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Kế hoạch số 1364/KH-UBND ngày 20/9/2021
3	Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu vùng xa tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2021	Kế hoạch số 1613/KH-UBND ngày 22/10/2021
4	Chương trình hành động Triển khai thực hiện Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2022	Chương trình số 899/CTr-UBND ngày 09/5/2022
5	Kế hoạch triển khai chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2022	Kế hoạch số 2582/KH-UBND ngày 07/11/2022

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
6	Kế hoạch phát triển chăn nuôi, thủy sản giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2022	Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 09/3/2022
7	Kế hoạch Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2022 - 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2022	Kế hoạch số 1576/KH-UBND ngày 20/7/2022
8	Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2022	Kế hoạch số 1706/KH-UBND ngày 03/8/2022
9	Kế hoạch triển khai Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2022	Kế hoạch số 2064/KH-UBND ngày 04/8/20
10	Chương trình hành động của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khóa XVI) về phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng các vùng động lực của tỉnh Gia Lai đến năm 2030	- Sở Kế hoạch và Đầu tư; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Sở Giao Thông Vận tải; Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành liên quan.	Năm 2022	Chương trình số 592/CTr-UBND ngày 30/3/2022
11	Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Công Thương; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022	Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 13/10/2022

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
12	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18/7/2023 của Chính phủ về phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2023	Kế hoạch số 2517/KH-UBND ngày 20/9/2023
13	Kế hoạch thực hiện Chương trình Phát triển sản xuất giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2023	Kế hoạch số 1949/KH-UBND ngày 26/7/2023
14	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2024	Kế hoạch số 545/KH-UBND ngày 11/3/2024
15	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2024	Kế hoạch số 1306/KH-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh
16	Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2024	Kế hoạch số 1307/KH-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh
17	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Năm 2024	Kế hoạch số 1309/KH-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
18	Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2024	Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 26/01/2024
19	Kiểm tra tình hình gây ô nhiễm môi trường theo kế hoạch và các dự án nông nghiệp phát hiện gây ô nhiễm	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Hàng năm	
20	Tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung kịp thời các nội dung thuộc thẩm quyền quy định về chính sách bảo hiểm nông nghiệp để đảm bảo phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tế tại địa phương	Sở Tài chính	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Hàng năm	

